

Biểu phí dịch vụ tài khoản, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiền mặt, ngân quỹ và phí dịch vụ M - Banking cho Khách hàng doanh nghiệp

Áp dụng từ ngày 04/01/2016

A. Mức phí dịch vụ tài khoản (TK), dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiền mặt và ngân quỹ cho Khách hàng doanh nghiệp:

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ
DỊCH VỤ TÀI KHOẢN		
I	Mở và quản lý tài khoản	
1	Thủ tục mở tài khoản	Miễn phí
2	Đóng tài khoản tiền gửi thanh toán	
	a. Đóng trước 12 tháng sau khi mở tài khoản	100.000 VNĐ/lần đối với TK VNĐ; 5 USD/lần đối với TK ngoại tệ
	b. Đóng sau 12 tháng sau khi mở tài khoản	Miễn phí
3	Phí Quản lý tài khoản và phí ưu đãi dịch vụ tài khoản	
3.1	Phí quản lý tài khoản	100.000 VNĐ/tháng
3.2	Phí ưu đãi dịch vụ theo gói (Theo thông báo của TGD theo từng thời kỳ và được miễn phí nếu khách hàng đáp ứng được tiêu chí phân loại)	200.000 VNĐ/tháng đối với gói Classic . 500.000 VNĐ/tháng đối với gói Classic Plus (Classic⁺) 1.000.000 VNĐ/tháng đối với gói Gold 3.000.000 VNĐ/tháng đối với gói Platinum
4	Xác nhận về tài khoản theo yêu cầu	10.000 VNĐ/bản
5	Cung cấp sao kê tài khoản yêu cầu bất thường	
	a. Hoạt động, sao kê tài khoản	2.000 VNĐ/trang
	b. In lại sổ phụ trong tháng	2.000 VNĐ/trang
	c. In lại sổ phụ của tháng trước	2.000 VNĐ/trang
6	Phí sao lục chứng từ	
	a. Chứng từ phát sinh trong tháng	20.000 VNĐ/chứng từ
	b. Chứng từ phát sinh các tháng trước và < 01 năm	TT (*): 30.000 VNĐ/chứng từ; TĐ(**): thỏa thuận
	c. Chứng từ >01 năm hoặc tài khoản đã đóng	TT: 50.000 VNĐ/chứng từ; TĐ: thỏa thuận

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ
7	Phí phong toả tài khoản	
	a. Phong toả tài khoản theo yêu cầu của các tổ chức bên ngoài	50.000 VNĐ/lần
	b. Phong toả tài khoản theo yêu cầu của khách hàng và của MSB	Miễn phí
	c. Phong toả khác	Theo thoả thuận
8	Phí gửi tài liệu cho khách hàng theo yêu cầu	Theo thực tế phát sinh
II	Giao dịch tài khoản VND	
1	Nộp tiền vào tài khoản	Miễn phí
2	Rút tiền mặt từ tài khoản	
2.1	Rút tiền mặt trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nộp tiền vào tài khoản (không tính thứ 7, chủ nhật là ngày làm việc)	0.02 % (TT: 10.000 VNĐ, TĐ 1.000.000 VNĐ)
2.2	Rút tiền mặt sau 2 ngày làm việc kể từ khi nộp tiền vào tài khoản (không tính thứ 7, chủ nhật là ngày làm việc)	Miễn phí
III	Giao dịch tài khoản Ngoại tệ	
1	Nộp tiền vào tài khoản	
1.1	Tiền USD	
	a. Loại từ 50 USD trở lên	0.15% (TT: 2 USD, TĐ: Thỏa thuận)
	b. Loại từ 20 USD trở xuống	0.25% đối với loại tiền từ 5 đến 20 USD (TT: 2 USD, TĐ: Thỏa thuận) 0.40% đối với loại tiền từ 1 đến 5 USD (TT: 2 USD, TĐ: Thỏa thuận)
1.2	Tiền EUR	0.6% (TT: 2 EUR; TĐ: Thỏa thuận)
1.3	Ngoại tệ khác	0.7% (TT: 2 USD; TĐ: Thỏa thuận)
2	Rút tiền mặt từ tài khoản	
2.1	Rút tiền mặt USD	0.25% (TT: 2 USD; TĐ: Thỏa thuận)
2.2	Rút tiền mặt EUR	0.60% (TT: 2 USD; TĐ: Thỏa thuận)
2.3	Rút tiền mặt ngoại tệ khác	0.60% (TT: 2 USD; TĐ: Thỏa thuận)
IV	Dịch vụ giao dịch qua FAX/EMAIL	
1	Phí sử dụng dịch vụ	50.000 VNĐ/tháng
2	Phí phạt bổ sung chứng từ muộn	10.000 VNĐ/ngày bổ sung muộn
DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN		
I	Chuyển tiền trong nước	
1	Chuyển tiền đi	
1.1	Chuyển khoản trong hệ thống MSB	Miễn phí
1.2	Chuyển khoản khác hệ thống MSB	
1.2.1	Chuyển khoản sau 2 ngày làm việc kể từ khi	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ
	nộp tiền vào tài khoản (không tính thứ 7, chủ nhật là ngày làm việc)	
a.	Cùng tỉnh thành phố	
	- VND	
	+Thanh toán bù trừ tại NHNN theo phiên	10.000 VNĐ/1 lần
	+Thanh toán điện tử liên ngân hàng	
	✓ Giá trị < 500 trđ trước 15h	10.000 VNĐ/1 lần
	✓ Giá trị < 500 trđ sau 15h, chấp nhận chuyển vào ngày hôm sau	10.000 VNĐ/1 lần
	✓ Giá trị < 500 trđ sau 15h, chuyển ngay trong ngày	0.02% (TĐ: 1.000.000 VNĐ)
	✓ Giá trị >= 500 trđ	0.02% (TĐ: 1.000.000 VNĐ)
	- Ngoại tệ	5 USD/ 1 lần
b.	Khác tỉnh thành phố nơi mở tài khoản	
	- VND	0.04% (TT 25.000 VNĐ, TĐ 1.000.000 VNĐ)
	- Ngoại tệ	5 USD/ 1 lần
1.2.2	Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nộp tiền vào tài khoản (không tính thứ 7, chủ nhật là ngày làm việc)	Mức phí chuyển khoản sau 2 ngày làm việc + 0.02% (TT: 25.000 VNĐ; TĐ: 1.500.000 VNĐ)
2	Sửa đổi hoặc tra, huỷ soát điện	
2.1	Trong hệ thống MSB	TT: 10.000 VNĐ /lệnh; TĐ: thỏa thuận
2.2	Ngoài hệ thống MSB	10.000 VNĐ/lần + phí chuyển tiền thực tế phát sinh
3	Thanh toán biên mậu	
3.1	Phí phát hành lệnh chuyển tiền	0.3% (TT: 25 USD; TĐ: thỏa thuận)
3.2	Điện phí	7 USD/ 1 điện
II	Chuyển tiền nước ngoài	
1	Chuyển tiền đi	
1.1	Phát hành lệnh chuyển tiền	
	a. Thanh toán trước (chưa có tờ khai hải quan nhập khẩu)	0.2% TT: 10 USD; TĐ: thỏa thuận trong khung : - Số tiền ≤ 500.000 USD TĐ không thấp hơn 700 USD - Số tiền >500.000 USD TT không thấp hơn 1.000 USD
	b. Thanh toán sau (Đã có tờ khai hải quan nhập khẩu)	0.15% TT: 10 USD; TĐ: thỏa thuận trong khung : - Số tiền ≤ 500.000 USD TĐ không thấp hơn 500 USD - Số tiền >500.000 USD TT không thấp

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ
		hơn 800 USD
1.2	Phí ngân hàng nước ngoài do người chuyển tiền chịu (nếu Khách hàng yêu cầu)	30 USD / lần (EUR và ngoại tệ khác theo thực tế phát sinh)
1.3	Tra soát/Hủy/sửa đổi lệnh chuyển tiền do yêu cầu người chuyển tiền (chưa tính điện phí chuyển tiền)	5 USD / lần + Phí trả ngân hàng nước ngoài (nếu có)
1.4	Điện phí chuyển tiền	5 USD
1.5	Phí quản lý do khách hàng không hoàn trả hồ sơ chuyển tiền đúng hạn cam kết	20 USD/lệnh
2	Chuyển tiền đến	
2.1	Phí dịch vụ (thu phí người hưởng)	0.03% (TT: 2 USD, TĐ: 150USD)
2.2	Phí thu ngân hàng nước ngoài (nếu có)	Theo thực tế phát sinh
2.3	Hoàn trả lệnh chuyển tiền	10 USD / lệnh + Điện phí chuyển tiền
DỊCH VỤ TIỀN MẶT & NGÂN QUỸ		
I	Kiểm đếm	
1	Kiểm đếm hộ tiền VND/Ngoại tệ tại trụ sở của MSB	0.03% (TT: 20.000 VNĐ, TĐ: 1.000.000 VNĐ)
2	Kiểm đếm tiền hộ KH tại nơi khách yêu cầu	0.04% (TT: 200.000 VNĐ / 20USD; TĐ: thỏa thuận)
3	Phí kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ (<5.000 đ) áp dụng khi khách hàng nộp từ 1000 tờ trở lên khi nộp tiền tại nơi khách hàng yêu cầu	0.05% (TT: 200.000 VNĐ / 20USD; TĐ: thỏa thuận)
II	Đổi tiền	
1	Đổi tiền VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí
2	Đổi ngoại tệ	
2.1	Đổi hộ ngoại tệ rách, bản lấy ngoại tệ có mệnh giá tiền cùng loại	2% (TT: 5 USD; TĐ: thỏa thuận)
2.2	Đổi ngoại tệ (USD/EUR)	
	a. Lấy mệnh giá nhỏ hơn	Miễn phí
	b. Lấy mệnh giá cao hơn	2% (TT: 2 USD; TĐ: thỏa thuận)
	c. Lấy tiền VNĐ	Miễn phí
	d. Lấy ngoại tệ khác	Không áp dụng
III	Cung ứng séc	
1	Cung ứng séc trắng	15.000 VNĐ/quyển; 5.000 VNĐ/tờ
2	Thông báo mất séc	50.000 VNĐ/lần
3	Bảo chi séc	15.000 VNĐ/tờ
IV	Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành	10.000 VNĐ/tờ
V	Thông báo Séc nhờ thu bị từ chối	Chi phí thực tế
VI	Thông báo séc không có khả năng thanh	15.000 VNĐ/tờ

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ
	toán	
DỊCH VỤ QUẢN LÝ DÒNG TIỀN		
I	Thu chi hộ tiền mặt tại địa điểm Khách hàng yêu cầu	
1	Thu/chi hộ Trong giờ làm việc (*)	
	a. Trong bán kính <= 5 km	0.06% (TT: 200.000 VNĐ / 15 USD; TĐ: thỏa thuận)
	b. Trong bán kính > 5 km, <= 10 km	0.07% (TT: 300.000 VNĐ / 25 USD; TĐ: thỏa thuận)
	c. Trong bán kính >10 km, <= 20 km	0.09% (TT: 400.000 VNĐ / 30 USD; TĐ: thỏa thuận)
	(*) Thu/chi hộ ngoài giờ làm việc, mức phí nhân hệ số 1.5; Thu/chi hộ vào ngày nghỉ, mức phí nhân hệ số 2.0 và thu/chi hộ vào ngày Lễ/Tết, mức phí nhân hệ số 3.0. Việc cung ứng dịch vụ tùy thuộc khả năng đáp ứng của ĐVKD trên cơ sở cân nhắc hiệu quả kinh doanh.	
II	Thu hộ/thanh toán tiền hóa đơn	
1	Thu hộ tiền hóa đơn	5.000 VNĐ/món (TT: 300.000 VNĐ /tháng, TĐ: Thỏa thuận)
2	Thanh toán tiền hóa đơn	
2.1	Chuyển khoản cho TK mở trong hệ thống	5.000 VNĐ/món (TT: 300.000 VNĐ /tháng, TĐ: Thỏa thuận)
2.2	Chuyển khoản cho tài khoản khác hệ thống	Như phí chuyển khoản thanh toán hóa đơn cho TK mở trong hệ thống + Phí chuyển tiền ngoài hệ thống
III	Chi trả lương	
1	Phí dịch vụ	
	a. Người nhận lương có TK tại MSB	1.000 VNĐ /món
	b. Người nhận lương không có TK tại MSB	2.000 VNĐ/ món
2	Phí chuyển tiền	
	a. Người nhận lương có TK tại MSB	Miễn phí
	b. Người nhận lương không có TK tại MSB	Phí chuyển tiền ngoài hệ thống
IV	Quản lý tài khoản tập trung	
1	Số TK phụ <10 tài khoản	400.000 VNĐ /tháng
2	Số TK phụ ≥ 10 và < 15 tài khoản	600.000 VNĐ /tháng
3	Số TK phụ ≥ 15 tài khoản	1.000.000 VNĐ /tháng
	Số TK phụ ≥ 30 tài khoản	Theo thỏa thuận (TT: 1.000.000 VNĐ/tháng)
DỊCH VỤ KHÁC THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG		
Theo thỏa thuận		

B. Biểu phí sử dụng dịch vụ M - Banking:

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ CHO CÁC GÓI	
		BASIC	SILVER/GOLD/PLU
PHÍ DỊCH VỤ			
1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí
2	Phí thường niên	80.000 VNĐ	80.000 VNĐ
3	Phí sửa đổi/hủy/bổ sung thông tin	Miễn phí	Miễn phí
4	Phí hủy dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí
5	Phí khôi phục dịch vụ sau khi tạm hủy	Miễn phí	Miễn phí
6	Phí mua thiết bị bảo mật	Không có	500.000 VNĐ
7	Phí thường niên sử dụng thiết bị bảo mật	Miễn phí	Miễn phí
8	Phí lập bảng sao kê	Miễn phí	Miễn phí
9	Phí thay thế/cấp lại thiết bị bảo mật	Không có	500.000 VNĐ
10	Phí cấp lại mật khẩu	Miễn phí	Miễn phí

C. Biểu phí sử dụng dịch vụ SMS Banking:

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ
1	Phí duy trì hàng tháng	15.000 VNĐ/tháng/01 số điện thoại
2	Phí truy vấn thông tin	Miễn phí
3	Phí nhận các thông báo tự động	Miễn phí

Ghi chú:

- (*) TT: Tối thiểu
- (**) TĐ: Tối đa. Thẩm quyền phê duyệt mức phí tối đa thỏa thuận là Giám đốc Trung tâm khách hàng doanh nghiệp; Giám đốc Trung tâm tín dụng giao dịch.

D. Điều khoản áp dụng:

1. Biểu phí này là biểu phí chuẩn trước khi áp dụng các chính sách miễn giảm phí với các phân khúc khách hàng theo quy định ban hành từng thời kỳ của Maritime Bank. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng sẽ thu theo thực tế phát sinh.
2. Phí dịch vụ được tính theo tỷ lệ % của từng lần giao dịch hoặc mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch. Khách hàng thanh toán phí dịch vụ tại nơi phát sinh giao dịch với Maritime Bank.
3. Thời gian giao dịch được tính từ lúc khách hàng giao dịch (mang tiền nộp) điền đầy đủ thông tin và nộp đầy đủ chứng từ hợp lệ cho Giao dịch viên (nhân viên) Ngân Hàng.

4. Phí dịch vụ chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) và được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tùy thuộc nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỉ giá bán ngoại tệ được niêm yết tại nơi giao dịch. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ khác.
5. Phí dịch vụ và các khoản phí khác mà Maritime Bank đã thu sẽ không được hoàn trả nếu khách hàng có yêu cầu hủy bỏ dịch vụ sau khi Maritime Bank đã thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Maritime Bank gây ra.
6. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex, chi phí trung gian ... Maritime Bank sẽ thu thêm theo thực tế. Phí của các dịch vụ khác không được liệt kê ở Biểu phí này sẽ được Maritime Bank thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
7. Biểu phí này áp dụng từ ngày ký và được thay đổi từng thời kỳ theo chính sách của Maritime Bank mà không cần báo trước.
8. Maritime Bank không trả lãi đối với số tiền lãi phát sinh nhỏ hơn 2.000 VNĐ/tháng.
9. Maritime Bank sẽ thực hiện đóng tài khoản đối với các tài khoản không giao dịch trong vòng 12 tháng và số dư bằng 0 mà không cần báo trước.